

Số: 1121/KH-SNN

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 5 năm 2022

KẾ HOẠCH

Cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022 - 2025

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói là mã số định danh cho một vùng trồng hoặc một cơ sở đóng gói nhằm theo dõi tình hình sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm và phục vụ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm cây trồng. Việc xây dựng mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói với mục tiêu hướng tới các sản phẩm an toàn, chất lượng không chỉ phục vụ xuất khẩu mà còn phục vụ thị trường trong nước.

Hiện nay, các nước nhập khẩu nông sản của Việt Nam yêu cầu các vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản phải áp dụng những quy định về truy xuất nguồn gốc, vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm soát các đối tượng kiểm dịch thực vật. Vì vậy, việc xuất khẩu nông sản sẽ gặp nhiều khó khăn nếu không thực hiện đúng các quy định của nước nhập khẩu.

Là tỉnh đứng đầu về sản xuất và xuất khẩu rau, hoa, chè so với các tỉnh trong cả nước, Lâm Đồng với nhiều loại nông sản chất lượng cao tiêu thụ tại các thành phố lớn trong cả nước và đã có mặt ở một số nước trên thế giới. Tuy nhiên, vẫn còn một số sản phẩm, một số lô hàng không đảm bảo chất lượng, không truy xuất được nguồn gốc. Do vậy, để mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước vấn đề an toàn thực phẩm là yếu tố được các cấp, các ngành tỉnh Lâm Đồng quan tâm hàng đầu. Đặc biệt trong thời kỳ thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, việc thiết lập, quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu cũng như tiêu thụ trong nước cần phải được triển khai thực hiện ở các địa phương và có sự phối hợp của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nông dân sản xuất, đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu, góp phần nâng cao giá trị nông sản của tỉnh.

II. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Văn bản số 2425/BNN-BVTV ngày 27/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói để cấp mã số phục vụ xuất khẩu;

Chỉ thị 1838/CT-BNN-BVTV ngày 28/3/2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về tăng cường công tác quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu;

Quyết định số 2418/QĐ-BVTV-KH ngày 30/11/2020 của Cục Bảo vệ thực vật về việc công bố TCCS số 774:2020/BVTV và 775:2020/BVTV về Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng; Quy trình thiết lập và giám sát cơ sở đóng gói;

Văn bản số 2078/UBND-NN ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai chỉ thị của Bộ Nông nghiệp và PTNT về tăng cường công tác quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu;

Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng hướng đến toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2021 - 2025.

Nhằm tăng cường công tác hướng dẫn, thiết lập, quản lý mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu, Sở nông nghiệp và PTNT lập Kế hoạch Đề nghị cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022 - 2025 cụ thể như sau:

III. KẾ HOẠCH THIẾT LẬP, CẤP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG, MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

1. Mục tiêu

- Hoàn thiện hồ sơ đề nghị Cục Bảo vệ thực vật cấp 163 mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đối với các loại nông sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm (ATTP), tăng cường năng lực quản lý (kiểm tra, đánh giá, giám sát, kiểm soát chất lượng, quản lý sinh vật gây hại), truy xuất nguồn gốc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nông sản đáp ứng yêu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu.

- Nâng cao nhận thức của người dân trong việc tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn trong nước và quốc tế về kiểm dịch thực vật (KDTV) và ATTP, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) đảm bảo yêu cầu về dư lượng của các nước nhập khẩu để nâng cao giá trị và phát triển thương hiệu nông sản của Tỉnh.

2. Nội dung thực hiện

2.1. Khảo sát, hướng dẫn thiết lập vùng trồng, cơ sở đóng gói

a) Khảo sát, hướng dẫn thiết lập vùng trồng

- Khảo sát về diện tích, chủng loại cây trồng.

- Khảo sát về quản lý sinh vật gây hại, sử dụng thuốc BVTV, phân bón đảm bảo theo yêu cầu của nước nhập khẩu. Việc tuân thủ quy định về sử dụng thuốc BVTV

theo nguyên tắc bốn đúng, tuân thủ thời gian cách ly để đảm bảo dư lượng thuốc BVTV không vượt ngưỡng cho phép của Việt Nam và của nước nhập khẩu tại các vùng trồng: Cà phê, sầu riêng, mắc ca, chuối Laba xanh, bơ, lúa, thanh long, bưởi, cà chua, chôm chôm, hành tây, ớt ngọt, măng cụt, cải bắp, cải thảo, cam quýt, dâu tây, phúc bồn tử, dưa leo và nấm hương.

- Khảo sát lần đầu trước vụ thu hoạch. (nội dung khảo sát tùy thuộc vào từng đối tượng cây trồng và yêu cầu KDTV của nước nhập khẩu).

- Hướng dẫn ghi chép nhật ký canh tác, lập hồ sơ.

b) Khảo sát, hướng dẫn thiết lập cơ sở đóng gói

- Khảo sát nguồn nước, nguồn cung cấp điện, hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ...

- Khảo sát việc phân loại, sơ chế, bảo quản và đóng gói các sản phẩm: sầu riêng, mít... tại các cơ sở đóng gói có theo nguyên tắc một chiều, có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại.

- Khảo sát các loại bao bì, nguyên liệu dùng trong đóng gói, kích thước và thông tin in trên bao bì đóng gói đáp ứng theo yêu cầu KDTV.

- Khảo sát các loại hóa chất các cơ sở đóng gói sử dụng trong quá trình sơ chế, bảo quản và đóng gói.

2.2. Kiểm tra hồ sơ, thực địa để đề nghị cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

2.2.1. Đối với mã số vùng trồng

Kiểm tra hồ sơ - thành phần hồ sơ gồm: Tờ khai kỹ thuật (theo mẫu phụ lục A - TCCS 774:2020/BVTV); Biên bản kiểm tra tại vùng trồng (theo mẫu phụ lục B - TCCS 774:2020/BVTV).

Kiểm tra thực tế, lấy mẫu kiểm tra thành phần sâu bệnh hại để đề nghị cấp 160 mã số vùng trồng/9.020 ha trên 20 loại cây trồng (cà phê, sầu riêng, mắc ca, chuối xanh, bơ, lúa, thanh long, bưởi, cà chua, chôm chôm, hành tây, ớt ngọt, măng cụt, cải bắp, cải thảo, cam quýt, dâu tây, phúc bồn tử, dưa leo, nấm hương) tại các huyện, thành phố của tỉnh.

| STT | Huyện | Số mã/năm | | | | Tổng |
|-----|-----------|-----------|------|------|------|------|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | |
| 1 | Lạc Dương | 15 | 3 | - | - | 18 |
| 2 | Đơn Dương | 4 | 5 | 0 | 0 | 9 |
| 3 | Lâm Hà | 9 | 10 | 7 | 4 | 30 |
| 4 | Đức Trọng | 0 | 0 | 10 | 6 | 16 |

| | | | | | | |
|----|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| 5 | Đam Rông | 5 | 7 | 5 | 2 | 19 |
| 6 | Di Linh | 3 | 5 | 5 | 3 | 16 |
| 7 | Bảo Lộc | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 |
| 8 | Đạ Huoai | 4 | 5 | 2 | 2 | 13 |
| 9 | Đạ Tẻh | 5 | 5 | 3 | 4 | 17 |
| 10 | Cát Tiên | 5 | 5 | 3 | 4 | 17 |
| | Tổng | 50 | 45 | 40 | 25 | 160 |

Chi tiết tại phụ lục đính kèm.

2.2.2. Đối với mã số cơ sở đóng gói

Kiểm tra hồ sơ (thành phần hồ sơ gồm: Tờ khai kỹ thuật (theo mẫu phụ lục A - TCCS 775:2020/BVTV); Biên bản kiểm tra cơ sở đóng gói (theo mẫu phụ lục B - TCCS 775:2020/BVTV).

Kiểm tra thực tế để đề nghị cấp 03 mã số cơ sở đóng gói của sản phẩm: sầu riêng, mít.

| STT | Tên cơ sở đóng gói | Chủng loại | Địa chỉ đóng gói | Thời gian thực hiện |
|-----|------------------------|----------------|----------------------------|---------------------|
| 1 | Cơ sở đóng gói Anh Thu | Sầu riêng, mít | Xã Quảng Trị, Huyện Đạ Tẻh | Từ tháng 8-10/2022 |
| 2 | HTX trái cây Đồng Tiến | Sầu riêng | Xã Đạ Kho, Huyện Đạ Tẻh | Từ tháng 8-10/2022 |
| 3 | HTX Trái cây Mô Vệt | Sầu riêng | Xã Đạ Kho, Đạ Tẻh | Từ tháng 8-10/2022 |

2.3. Hoàn thiện hồ sơ báo cáo Cục BVTV thẩm định cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

Sở Nông nghiệp & PTNT giao Chi cục Trồng trọt & BVTV Lâm Đồng căn cứ kết quả kiểm tra thực tế và thành phần hồ sơ, báo cáo Cục BVTV thẩm định cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

2.4. Kiểm tra, giám sát mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

Để quản lý vùng trồng và cơ sở đóng gói đã được cấp mã số đảm bảo duy trì việc đáp ứng quy định của Việt Nam và nước nhập khẩu, thực hiện kiểm tra, giám sát một số nội dung sau:

a) Đối với vùng trồng:

- Giám sát 100% các mã số được cấp, mỗi mã giám sát 2 lần/vụ việc quản lý dịch hại; sử dụng thuốc BVTV; ghi chép thông tin về vùng trồng.

b) Đối với cơ sở đóng gói:

- Giám sát 100% các mã số được cấp, mỗi mã giám sát việc ghi chép thông tin theo quy định định kỳ 6 tháng/lần.

- Kiểm tra hóa chất sử dụng trong đóng gói.

3. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí Kế hoạch Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng hướng đến toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2021 - 2025; Lồng ghép từ các chương trình, đề án khác và của các tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng và duy trì mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Giải pháp về tuyên truyền

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật, các chủ trương, chính sách liên quan đến thiết lập, cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.
- Tập huấn phổ biến quy trình, hồ sơ, thủ tục cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói cho các tổ chức, cá nhân tại các vùng trồng nông sản chủ lực của tỉnh.
- Thông tin tài liệu trên Website của Sở Nông nghiệp & PTNT; các đơn vị trực thuộc Sở (Chi cục Trồng trọt & BVTV, Chi cục QLCLNLS và thủy sản...) về hồ sơ cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, danh sách tổ chức, cá nhân được cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

4.2. Giải pháp kỹ thuật

- Áp dụng các quy trình thâm canh, quản lý dịch hại tổng hợp nhằm tạo ra sản phẩm nông sản có chất lượng tốt, năng suất cao và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho nông sản.
- Áp dụng quy trình quản lý cơ sở đóng gói theo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, ISO, HACCP ... quản lý đối tượng KDTV, dư lượng thuốc BVTV trên nông sản an toàn trước khi được tiêu thụ.

4.3. Giải pháp về phát triển thương hiệu, liên kết tiêu thụ nông sản

- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói xây dựng và phát triển sản phẩm gắn với thương hiệu Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành; Sầu riêng Đa Huoai; Cà phê Di Linh; Cà phê Cầu Đất - Đà Lạt; Chuối laba,
- Tăng cường mở rộng các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản tại vùng đã được cấp mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói.
- Tổ chức hội thảo, giới thiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm... cho nông sản chủ lực của Tỉnh đảm bảo thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu cho các tổ chức, cá nhân đã được cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.
- Phối hợp các doanh nghiệp trong và ngoài nước xúc tiến thương mại bằng tổ chức giao lưu, tham gia các hội chợ triển lãm để giới thiệu sản phẩm đã được xây dựng mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc điện tử...

4.4. Giải pháp về cơ chế chính sách

Lồng ghép áp dụng các cơ chế chính sách ban hành theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh: Quyết định Ban hành quy định về nội dung, danh mục và mức hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đối với tổ chức, cá nhân được cấp mã số vùng trồng sản xuất theo VietGAP.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Giao Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

- Phối hợp với các đơn vị thuộc Cục BVTV phổ biến, hướng dẫn các quy định về cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói cho các địa phương trên địa bàn tỉnh.
- Khảo sát, hướng dẫn thiết lập mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.
- Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.
- Thành lập đoàn Kiểm tra thực tế, hoàn thiện hồ sơ báo cáo Cục BVTV thẩm định cấp mã số chờ sẵn sàng xuất khẩu (đối với sản phẩm đang chờ đàm phán)/ mã số vùng trồng (đối với sản phẩm đã được các nước cho phép xuất khẩu chính ngạch).
- Quản lý, giám sát vùng trồng/cơ sở đóng gói đã được cấp mã số đảm bảo vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói luôn duy trì việc đáp ứng yêu cầu hoặc quy định của nước nhập khẩu.
- Báo cáo định kỳ về công tác quản lý vùng trồng/cơ sở đóng gói cho Cục Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp & PTNT.
- Báo cáo và đề nghị Cục BVTV cấp, duy trì, thu hồi, hủy mã số vùng trồng/cơ sở đóng gói dựa trên kết quả kiểm tra, giám sát mã số vùng trồng/cơ sở đóng gói.

5.2. Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

- Nắm bắt tình hình thực tế, tổng quan thực trạng hoạt động các cơ sở đóng gói, chế biến, kinh doanh sản phẩm chủ lực trên địa bàn Lâm Đồng để có biện pháp xử lý phù hợp.
- Tuyên truyền các văn bản pháp luật, quy định về mã số cơ sở đóng gói, phổ biến kiến thức về ATTP cho chủ cơ sở đóng gói, cơ sở kinh doanh về kinh doanh thực phẩm bảo đảm an toàn và chấp hành đúng quy định của pháp luật.
- Phối hợp với chi cục Trồng trọt & BVTV kiểm tra, giám sát về ATTP đối với các cơ sở đóng gói đã được cấp mã số, truy xuất nguồn gốc và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

5.3. Phòng Kinh tế Tp Đà Lạt, Bảo Lộc và phòng Nông nghiệp & PTNT các huyện

- Hướng dẫn, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện đúng quy định về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo tiêu chuẩn cơ sở của Cục Bảo vệ thực vật: TCCS 774:2020/BVTV về Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng; TCCS 775:2020/BVTV về Quy trình thiết lập và giám sát cơ sở đóng gói.

- Hướng dẫn lập hồ sơ thiết lập mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Thường xuyên giám sát, quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói theo quy định. Phân công chuyên viên làm đầu mối để thực hiện quản lý, giám sát và hướng dẫn tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói theo quy định.

- Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về công tác quản lý vùng trồng/cơ sở đóng gói về Sở Nông nghiệp & PTNT (thông qua Chi cục Trồng trọt & BVTV).

5.4. Các tổ chức, cá nhân được cấp, có nhu cầu cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp mã số vùng trồng, và mã số cơ sở đóng gói: Nộp hồ sơ theo quy định tại TCCS 774:2020/BVTV và TCCS 775:2020/BVTV về Chi cục Trồng trọt & BVTV.

- Các tổ chức, cá nhân đã được cấp mã số vùng trồng, và mã số cơ sở đóng gói:

+ Thực hiện tự giám sát, ghi chép đầy đủ thông tin trong nhật ký canh tác theo quy định.

+ Lưu trữ, bảo quản tốt hồ sơ mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng để phục vụ công tác truy xuất nguồn gốc khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

+ Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về mọi sự thay đổi của mã số (diện tích, người đại diện, thiết kế, kết cấu cơ sở đóng gói...).

+ Hàng năm báo cáo kế hoạch sản xuất, báo cáo định kỳ, đột xuất cho Chi cục Trồng trọt & BVTV theo quy định.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Chi cục Quản lý chất lượng NLS & TS;
- Phòng Kinh tế Tp Đà Lạt, Bảo Lộc, Phòng NN&PTNT các huyện (P/h);
- Các doanh nghiệp, HTX;
- Lưu VT, TTBVTV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Châu

Phụ lục: Loại cây trồng đề nghị Cục BVTV cấp mã số vùng trồng năm 2022

1. Năm 2022

| STT | Cây trồng | Số mã | Diện tích (ha) | Huyện, TP | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|----------------|---|---|
| 1 | Cà phê | 4 | 1.040 | Lạc Dương, Lâm Hà | Các địa phương đã đăng ký cấp mã số vùng trồng đến tháng 4/2022 |
| 2 | Sầu riêng | 6 | 661 | Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Di Linh, Đam Rông, Lâm Hà | |
| 3 | Mắc ca | 4 | 450 | Đam Rông, Lâm Hà | |
| 4 | Chuối xanh | 2 | 200 | Đam Rông, Lâm Hà | |
| 5 | Bơ | 1 | 100 | Lâm Hà | |
| 6 | Lúa | 1 | 100 | Đạ Tẻh | |
| 7 | Thanh Long | 1 | 50 | Lâm Hà | |
| 8 | Bưởi | 2 | 50 | Đạ Tẻh, Cát Tiên | |
| 9 | Cà chua | 4 | 39 | Lạc Dương, Đơn Dương | |
| 10 | Chôm chôm | 1 | 30 | Cát Tiên | |
| 11 | Hành tây | 2 | 30 | Lạc Dương | |
| 12 | Ớt ngọt | 3 | 22 | Lạc Dương, Đơn Dương | |
| 13 | Măng cụt | 1 | 15 | Cát Tiên | |
| 14 | Cải bắp | 1 | 15 | Đơn Dương | |
| 15 | Cải thảo | 1 | 10 | Đơn Dương | |
| 16 | Cam, quýt | 1 | 10 | Lạc Dương | |
| 17 | Dâu Tây | 2 | 06 | Lạc Dương | |
| 18 | Phúc bồn tử | 1 | 04 | Lạc Dương | |
| 19 | Dưa leo | 1 | 03 | Lạc Dương | |
| 20 | Nấm hương | 1 | 03 | Lạc Dương | |
| 21 | Loại khác | 10 | 261 | Các huyện | Dự kiến các mã số phát sinh |
| | Tổng cộng | 50 | 3.100 | | |

Chi tiết năm 2022

| STT | Cây trồng | HUYỆN | Tổ chức/cá nhân | Địa chỉ | Diện tích (ha) | Thời gian thực hiện |
|-----|--------------------|-----------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------|---------------------|
| 1 | Cà phê (1.040 ha) | Lạc Dương | Công Ty TNHH cà phê K'Ho Coffee | TDP Đặng Gia Dè B, Thị trấn Lạc Dương | 10 | Từ tháng 7-10 |
| | | | HTX Cà phê Arabica Chappi - Lạc Dương | Thôn Tu Póh, xã Đạ Chais | 30 | Từ tháng 7-10 |
| | | Lâm Hà | THT sản xuất cà phê bền vững Nam Hà | Xã Nam Hà | 500 | Từ tháng 6-9 |
| | | | THT sản xuất cà phê CNC | TT Nam Ban | 500 | Từ tháng 6-9 |
| 2 | Sầu riêng (661 ha) | Đạ Huoai | Công ty TNHH DVNN Lộc Trời | thôn 1, Xã Hà Lâm, Huyện Đạ Huoai | 60 | Từ tháng 3-6 |
| | | | THT liên kết SX thôn | thôn Phước Trung, Xã | 130 | Từ tháng 6-10 |

| | | | | | | |
|----|------------------------|-----------|---|-------------------------------|-----|---------------|
| | | | Phước Trung | Phước Lộc, Huyện Đa Huoi | | |
| | | Đạ Têh | HTX trái cây Đạ Têh | Thị trấn Đạ Têh | 118 | Từ tháng 6-10 |
| | | Di Linh | HTX Nông Lâm Thủy sản Thành Công | xã Hòa Nam huyện Di Linh | 53 | Từ tháng 3-6 |
| | | Đam Rông | HTX Cây ăn trái Păng Pé Năm | Xã Đạ Sal | 200 | Từ tháng 5-9 |
| | | Lâm Hà | HTX DV nông nghiệp tổng hợp Đức Bình | Tân Thanh | 100 | Từ tháng 6-9 |
| 3 | Mắc ca (450 ha) | Đam Rông | Cơ sở Mắc ca Hội Dung | Xã Phi Liêng | 200 | Từ tháng 5-9 |
| | | Lâm Hà | Công ty TNHH Sao vàng mắc ca | Xã Tân Hà, Lâm Hà | 100 | Từ tháng 6-9 |
| | | | HTX Dịch vụ Tổng hợp Đông Thanh | Xã Hoài Đức Lâm Hà | 50 | Từ tháng 6-9 |
| | | | Công ty TNHH Nông sản Huy Hiếu | Xã Hoài Đức Lâm Hà | 100 | Từ tháng 6-9 |
| 4 | Chuối xanh (200 ha) | Đam Rông | HTX Chuối Laba Đạ K' Nàng | Xã Đạ K' Nàng | 150 | Từ tháng 5-9 |
| | | Lâm Hà | HTX TMDV Laba Phú Sơn | Phi Tô, Phú Sơn, Liên Hà | 50 | Từ tháng 6-9 |
| 5 | Bơ (100 ha) | Lâm Hà | HTX DVTH Liên Kết cây ăn trái Nam Ban | Đạ Đờn, Mê Linh | 100 | Từ tháng 6-9 |
| 6 | Lúa (100 ha) | Đạ Têh | HTX SXNN&DV Quyết Tâm | Xã An Nhơn | 100 | Từ tháng 5-9 |
| 7 | Thanh Long (50 ha) | Lâm Hà | HTX Thanh long Nam Hà | Nam Hà | 50 | Từ tháng 6-9 |
| 8 | Bưởi (50 ha) | Đạ Têh | HTX SNNN&DV trái cây Mỹ Đức | Xã Mỹ Đức | 30 | Từ tháng 5-9 |
| | | Cát Tiên | HTX cây ăn trái xã Quảng Ngãi | xã Quảng Ngãi | 20 | Từ tháng 5-9 |
| 9 | Cà chua (39 ha) | Lạc Dương | Công ty TNHH Nông trại Kiên Huy | Thôn 1, xã Đạ Sar | 12 | Từ tháng 7-10 |
| | | | Cty TNHH Đà Lạt GAP | Thôn Đạ Nghị, xã Lát | 11 | Từ tháng 7-10 |
| | | | HTX dịch vụ nông nghiệp Thủy Sơn | Thôn Đạ nghị 1, xã Lát | 6 | Từ tháng 7-10 |
| | | Đơn Dương | HTX rau Vietgap Như Ý | Lạc Viên B – Lạc Xuân | 10 | Từ tháng 8-11 |
| 10 | Chôm chôm (30 ha) | Cát Tiên | HTX Nông nghiệp DVTH Đức Phổ | xã Đức Phổ, huyện Cát Tiên | 30 | Từ tháng 5-9 |
| 11 | Hành tây (30 ha) | Lạc Dương | HTX DV nông nghiệp tổng hợp Hiền Thi | Thôn Đạ Nghị, xã Lát | 20 | Từ tháng 7-10 |
| | | | HTX DV nông nghiệp tổng hợp Toàn Thắng | Thôn 1, xã Đạ Sar | 10 | Từ tháng 7-10 |
| 12 | Ớt ngọt (22 ha) | Đơn Dương | HTX rau Vietgap Lạc Lâm | Hải Dương - Lạc Lâm | 15 | Từ tháng 8-11 |
| | | Lạc Dương | Công ty TNHH Trang trại Melly | Khu NNCNC Ấp Lát, Đạ Sar | 3 | Từ tháng 7-10 |
| | | | Cty TNHH Rừng Hoa Bạch Cúc | Thôn Đạ Nghị, xã Lát | 4 | Từ tháng 7-10 |
| 13 | Măng cụt (15 ha) | Cát Tiên | HTX Nông nghiệp DVTH Đức Phổ | xã Đức Phổ, huyện Cát Tiên | 15 | Từ tháng 5-9 |

| | | | | | | |
|-------------|-----------------------|--|---|---|---------------|---------------|
| 14 | Cải bắp (15 ha) | Đơn Dương | HTX nông nghiệp Thanh Nghĩa | Thanh Nghĩa - Thanh Mỹ | 15 | Từ tháng 8-11 |
| 15 | Cải thảo (10 ha) | | HTX Thiện Thanh | Suối Thông A - Đạ Ròn | 10 | Từ tháng 8-11 |
| 16 | Cam, quýt (10 ha) | Lạc Dương | Công ty TNHH Cao Lâm | Thôn Klong Klanh, Đạ Chays | 10 | Từ tháng 7-10 |
| 17 | Dâu Tây (6 ha) | | Cty TNHH ĐT nông trại HOKKAIDO LOTUS | Thôn Đạ Chays, xã Đạ Nhim | 2 | Từ tháng 7-10 |
| | | | Cty TNHH Kbill Vina | Đạ Đum II, xã Đạ Sar | 4 | Từ tháng 7-10 |
| 18 | Phúc bồn tử (4 ha) | | Công ty TNHH LANGBIANG.F Dâu Rừng | TDP Đăng Gia Rết B, Thị trần Lạc Dương | 4 | Từ tháng 7-10 |
| 19 | Dưa leo (4 ha) | | Cty THHH Trang Trại Trường Phúc | TK 118, Xã Đạ Sar | 4 | Từ tháng 7-10 |
| 20 | Nấm hương (3 ha) | Công ty Cổ phần Nấm Nguyên Long | Thôn Đạ Ra Hoa, xã Đạ Nhim | 3 | Từ tháng 7-10 | |
| 21 | Cây khác | Đam Rông, Di Linh, Đạ Hoai, Đạ Tẻh Cát Tiên | | | 261 | Từ tháng 8-11 |
| Tổng | | | 50 | | 3.100 | |

2. Năm 2023

| STT | Cây trồng | Số mã | Diện tích (ha) | Huyện, TP | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-------------------|--|---------|
| 1 | Cà phê | 4 | 1.200 | Lạc Dương, Lâm Hà | |
| 2 | Sầu riêng | 8 | 450 | Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Di Linh, Đam Rông, Lâm Hà | |
| 3 | Mắc ca | 5 | 350 | Đam Rông, Lâm Hà | |
| 4 | Chuối xanh | 4 | 350 | Đam Rông, Lâm Hà | |
| 5 | Bơ | 4 | 100 | Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh | |
| 6 | Lúa | 3 | 100 | Đạ Tẻh, Cát Tiên | |
| 7 | Thanh Long | 1 | 30 | Lâm Hà | |
| 8 | Bưởi | 3 | 80 | Đạ Tẻh, Cát Tiên | |
| 9 | Cà chua | 4 | 60 | Lạc Dương, Đơn Dương | |
| 10 | Chôm chôm | 2 | 50 | Cát Tiên, Đạ Huoai | |
| 12 | Ốt ngọt | 3 | 30 | Lạc Dương, Đơn Dương | |
| 13 | Mãng cụt | 1 | 35 | Cát Tiên, Đạ Huoai, | |
| 14 | Cải bắp | 1 | 15 | Đơn Dương | |
| 15 | Cải thảo | 1 | 10 | Đơn Dương | |
| 19 | Dưa leo | 1 | 10 | Đơn Dương | |
| | Tổng cộng | 45 | 2.870 | | |

3. Năm 2024

| STT | Cây trồng | Số mã | Diện tích (ha) | Huyện, TP | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|----------------|--|---------|
| 1 | Cà phê | 4 | 200 | Đức Trọng, Lâm Hà | |
| 2 | Sầu riêng | 8 | 750 | Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam Rông, Lâm Hà | |
| 3 | Mắc ca | 5 | 350 | Đam Rông, Lâm Hà, Di Linh | |
| 4 | Chuối xanh | 2 | 350 | Đam Rông, Lâm Hà | |
| 5 | Bơ | 4 | 100 | Lâm Hà, Di Linh | |
| 6 | Lúa | 2 | 100 | Đạ Tẻh, Cát Tiên | |
| 7 | Bưởi | 2 | 80 | Đạ Tẻh, Cát Tiên | |
| 8 | Phúc bồn tử | 1 | 02 | Đức Trọng | |
| 9 | Cà chua | 4 | 60 | Đức Trọng | |
| 10 | Ốt ngọt | 4 | 20 | Đức Trọng | |
| 11 | Dưa leo | 1 | 08 | Đức Trọng | |
| 12 | Cải bắp | 2 | 10 | Đức Trọng | |
| 13 | Cải thảo | 1 | 10 | Đức Trọng | |
| | Tổng cộng | 25 | 1.690 | | |

4. Năm 2025

| STT | Cây trồng | Số mã | Diện tích (ha) | Huyện, TP | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|----------------|--|---------|
| 1 | Cà phê | 2 | 200 | Đức Trọng, Lâm Hà | |
| 2 | Sầu riêng | 8 | 800 | Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam Rông, Lâm Hà | |
| 5 | Bơ | 5 | 100 | Lâm Hà, Di Linh | |
| 6 | Lúa | 3 | 100 | Đạ Tẻh, Cát Tiên | |
| 7 | Bưởi | 2 | 80 | Đạ Tẻh, Cát Tiên | |
| 8 | Cà chua | 1 | 60 | Đức Trọng | |
| 9 | Ốt ngọt | 1 | 05 | Đức Trọng | |
| 10 | Dưa leo | 1 | 05 | Đức Trọng | |
| 11 | Cải bắp | 1 | 05 | Đức Trọng | |
| 12 | Cải thảo | 1 | 05 | Đức Trọng | |
| | Tổng cộng | 25 | 1.360 | | |